

Bản án số: 01/2025/HNGĐ - ST

Ngày 04/3/2025

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Mai Hương

2. Ông Nguyễn Bảo Long

Thư ký phiên toà: Ông Lâm Thái Hùng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quang Bình

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1991; nơi cư trú: Thôn N, xã M, huyện Y, tỉnh Hà Giang; số CCCD: 00219***8562, cấp ngày 22/6/2023, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; vắng mặt.

Bị đơn: Anh Hoàng Văn B, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn Q, xã X, huyện Q, tỉnh Hà Giang; số CCCD: 0020***05906, cấp ngày 21/10/2022, nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Về quan hệ hôn nhân

Trong đơn khởi kiện ngày 21/8/2024, bản tự khai ngày 04/11/2024 nguyên đơn chị Nguyễn Thị V trình bày: Chị Nguyễn Thị V và anh Hoàng Văn B kết hôn với nhau ngày 06/10/2014 trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn cãi chửi, xúc phạm đến nhau, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B không chịu khó làm ăn, thường xuyên rượu chè, không quan tâm đến gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 7/2015 cho đến

nay, cuộc sống không còn quan tâm đến nhau. Nay chị V nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục, vì vậy chị V đề nghị Tòa án giải quyết cho chị V được ly hôn với anh B.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/01/2025 anh Hoàng Văn B trình bày: Anh B và chị Nguyễn Thị V kết hôn với nhau từ ngày 06/10/2014, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và tổ chức đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2015 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã xúc phạm đến nhau, không bảo ban nhau được trong việc làm ăn. Mâu thuẫn vợ chồng cũng đã được hai bên gia đình hòa giải, vợ chồng cùng nhau cố gắng khắc phục nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, chị V đã bỏ về nhà ngoại sinh sống từ năm 2015, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó cho đến nay, sống không còn quan tâm đến nhau, đến nay anh B nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn và mong muốn chị V quay về để vợ chồng cùng nhau chung sống nuôi dạy con cái, nếu chị V vẫn một mực đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn thì anh B cũng nhất trí ly hôn.

2. Về con chung:

Chị Nguyễn Thị V trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung, cháu Hoàng Hải Đ, sinh ngày 13/01/2015. Khi ly hôn chị V đề nghị tòa án giải quyết cho chị V là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Hoàng Văn B trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung, cháu Hoàng Hải Đ, sinh ngày 13/01/2015. Hiện nay cháu đang ở với chị V. Khi ly hôn anh B nhất trí với quan điểm của V đề nghị Tòa án giải quyết cho chị V là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, tôi không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cháu Hoàng Hải Đ có nguyện vọng được ở với mẹ.

3. Về phân tài sản, công nợ: Cả chị V và anh B đều trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 238, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56; các Điều 58, 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của chị Nguyễn Thị V, giao cháu Hoàng Hải Đ, sinh ngày 13/01/2015 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, anh Hoàng Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con; về phần tài sản công nợ không xem xét đến và buộc đương sự phải chịu án phí dân sự ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn chị V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh B và việc nuôi con chung của vợ chồng. Do đó Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” và bị đơn anh Hoàng Văn B cư trú tại thôn Q, xã X, huyện Q nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Cả nguyên đơn chị V và bị đơn anh B đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị V và anh Hoàng Văn B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị V và anh B là hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng cả chị V, anh B đều khẳng định quá trình chung sống giữa chị V và anh B đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chị V trình bày do anh B thường xuyên say rượu, không chịu khó làm ăn, không quan tâm đến gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên xúc phạm đến nhau, còn anh B trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, chị V và anh B đã sống ly thân nhau từ năm 2015 cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Anh B nhận thấy anh vẫn còn tình cảm với chị V, mong chị V quay về đoàn tụ, tiếp tục cùng nhau chung sống, nếu chị V quyết tâm ly hôn thì anh B nhất trí ly hôn. Chị V khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục cùng nhau chung sống. Như vậy tuy lời khai của chị V và anh B mâu thuẫn nhau về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng nhưng đã có đủ cơ sở để kết luận quá trình chung sống giữa chị V và anh B đã phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị V đề nghị được ly hôn với anh B là có căn cứ, đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị V có nguyện vọng được nuôi con. Anh B nhất trí theo quan điểm của chị V về việc nuôi con chung. Cháu Hoàng Hải Đ có nguyện vọng được ở với mẹ. Chị V khẳng định hiện nay điều kiện kinh tế của chị đủ để đảm bảo được cuộc sống của con. Vì vậy nguyện vọng được nuôi con sau khi ly hôn của chị V là để đảm bảo mọi mặt về quyền lợi của con chưa thành niên. Đề nghị được nuôi con của chị V là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Chị V không có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về tài sản, công nợ: Chị V, anh B đều trình bày vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[7] Về án phí: Chị Nguyễn Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 238, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Vĩnh ly H với anh Hoàng Văn B.

* Về con chung: Chị Nguyễn Thị V là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hoàng Hải Đ, sinh ngày 13/01/2015 cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi. Anh Hoàng Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

* Về án phí: Chị Nguyễn Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002370 ngày 04/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, Điều 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi nghĩa vụ liên

quan trọng quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết ./.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Quang Bình;
- Chi cục THADS huyện Quang Bình;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân Giang
(Nơi đã đăng ký Kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hải Phương